Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Số: 64b /2013/CV-SII

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quí 2 năm 2013

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quí 2 năm 2013 và Quí 2 năm 2012 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quí 2 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quí 2 năm 2013 âm 8.293.170.762 đồng giảm 44.779.787.888 đồng so với cùng kỳ năm trước (Quí 2 năm 2012 lãi 36.175.625.524 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Như đã giải trình tại Báo cáo tài chính của Công ty me, do trong quí 2 năm 2013 doanh thu hoạt động tài chính giảm nên kết quả kinh doanh quí 2 của Công ty mẹ lỗ 4.057.611.782, lợi nhuận sau thuế giảm 6.374.285.066 đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận từ công ty liên kết trong quí 2 giảm 37.970.895.706 đồng so với cùng kỳ năm trước do khoản lỗ từ công ty liên kết trong quí 2 năm 2013 là 2.302.373.398 đồng, trong khi quí 2 năm trước công ty liên kết hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn nên lợi nhuận trong quí 2 năm trước cao hơn quí 2 năm nay.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quí 2 năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303476454 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoành

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2013

Tháng 08 năm 2013

MỤC LỤC

	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**144.470.711.065**	**231.332.396.619**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19.931.678.381**	**28.128.866.469**
1. Tiền	111		19.931.678.381	28.128.866.469
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**-**	**64.812.905.233**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	64.812.905.233
III. Các khoản phải thu	**130**		**76.085.641.620**	**98.376.248.096**
1. Phải thu khách hàng	131		19.216.328.033	28.746.580.289
2. Trả trước cho người bán	132		1.556.708.219	1.042.025.214
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	55.561.837.353	68.836.874.578
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(249.231.985)	(249.231.985)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**40.822.271.429**	**35.416.917.821**
1. Hàng tồn kho	141		40.822.271.429	35.416.917.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.631.119.635**	**4.597.459.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.549.149	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.653.996.788	3.683.960.766
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	10.647.898	11.930.019
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4.943.925.800	901.568.215
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**618.744.091.096**	**635.320.247.670**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**159.536.905**	**507.536.905**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	159.536.905	507.536.905
II. Tài sản cố định	**220**		**165.760.253.165**	**2.229.300.975**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	165.751.232.475	2.212.548.265
- Nguyên giá	222		178.185.810.647	3.628.716.881
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12.434.578.172)	(1.416.168.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.020.690	16.752.710
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(37.371.430)	(29.639.410)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**406.665.273.244**	**617.796.866.339**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		120.338.919.745	118.072.033.888
3. Đầu tư dài hạn khác	258		286.326.353.499	499.724.832.451
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.162.752.996**	**14.786.543.451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.162.752.996	14.786.543.451
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**30.996.274.786**	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**763.214.802.161**	**866.652.644.289**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**278.174.384.996**	**349.148.564.317**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**131.674.384.996**	**349.148.564.317**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	10.531.555.796	9.484.916.873
2. Phải trả người bán	312	V.13	12.311.354.467	105.546.793.361
3. Người mua trả tiền trước	313		110.000.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	3.192.685.597	882.550.931
5. Phải trả người lao động	315		535.893.782	523.976.515
6. Chi phí phải trả	316		1.526.400.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	103.466.495.354	232.600.326.637
II. Nợ dài hạn	**330**		**146.500.000.000**	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		146.500.000.000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**475.970.602.307**	**516.259.390.583**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**475.970.602.307**	**516.259.390.583**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
7. Qũy đầu tư phát triển	417		169.526.496	169.526.496
8. Qũy dự phòng tài chính	418		84.763.248	84.763.248
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		84.763.248	84.763.248
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.631.549.315	115.920.337.591
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**9.069.814.858**	**1.244.689.389**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**763.214.802.161**	**866.652.644.289**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
Ngoại tệ các loại			
+ USD		999,93	212,72
+ EUR		100,18	100,12

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoành
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quí 2 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**8.261.927.555**	**1.969.393.978**	**8.460.727.555**	**1.969.393.978**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**8.261.927.555**	**1.969.393.978**	**8.460.727.555**	**1.969.393.978**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.311.162.433	1.303.445.093	5.348.665.459	1.303.445.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**2.950.765.122**	**665.948.885**	**3.112.062.096**	**665.948.885**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.464.619.917	18.476.784.693	35.624.299.677	24.751.089.832
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	8.032.141.862	15.432.383.268	14.675.579.205	20.598.873.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		7.952.141.861	14.696.188.395	*14.509.758.788*	*19.862.678.411*
8. Chi phí bán hàng	24		-	882.339.634	7.463.864	882.339.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.463.442.785	2.629.457.460	6.440.826.543	4.833.211.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(6.080.199.608)**	**198.553.216**	**17.612.492.161**	**(897.385.787)**
11. Thu nhập khác	31		5.370	308.550.000	5.370	308.550.000
12. Chi phí khác	32		917.565	-	917.565	-
13. Lợi nhuận khác	40		(912.195)	308.550.000	(912.195)	308.550.000
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(2.302.373.398)	35.668.522.308	1.866.885.857	57.497.326.590
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**(8.383.485.201)**	**36.175.625.524**	**19.478.465.823**	**56.908.490.803**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(8.383.485.201)**	**36.175.625.524**	**19.478.465.823**	**56.908.490.803**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(90.314.439)	(310.991.602)	(216.245.901)	(509.832.881)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		**(8.293.170.762)**	**36.486.617.126**	**19.694.711.724**	**57.418.323.684**
21.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(207)	912	492	1.435

M.S.D.N:0303476454-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN QUẬN 1 - TP.HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoành	**Bùi Quốc Dũng**	**Hồ Thị Xuân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
Quí 2 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.181.335.252	1.528.874.747	23.450.943.875	3.206.191.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.711.923.226)	(29.092.822.156)	(74.344.443.562)	(46.554.348.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.501.208.397)	(1.123.357.652)	(3.240.867.564)	(2.303.232.402)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.787.042.348)	(4.063.857.925)	(2.990.775.315)	(7.195.085.436)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.896.659.302	20.235.812.499	118.353.550.388	104.680.639.782
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.262.207.159)	(5.559.160.125)	(108.853.864.886)	(16.789.241.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(10.384.386.576)**	**(18.074.510.612)**	**(47.825.457.064)**	**35.044.923.757**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(259.476.039)	-	(259.476.039)	-
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của của đơn vị	23	-	-	(122.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.400.000.000)	-	(60.400.000.000)	(80.130.420.602)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.109.595.306	41.525.131.865	65.922.500.539	41.699.131.865
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.439.275.544	11.302.017.009	38.210.237.553	11.567.580.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(46.110.605.189)**	**52.827.148.874**	**43.351.262.053**	**(26.863.708.478)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	37				
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33	60.220.000.000	10.000.000.000	60.350.000.000	21.230.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.312.240.589)	(26.890.772)	(5.343.361.077)	(10.051.753.944)
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.625.000)	-	(58.729.632.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	37	**55.872.134.411**	**9.973.109.228**	**(3.722.993.077)**	**11.178.246.056**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	**(622.857.354)**	**44.725.747.490**	**(8.197.188.088)**	**19.359.461.335**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70	**20.554.535.735**	**10.209.007.856**	**28.128.866.469**	**35.575.294.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoán quy đổi ngoại tệ		-	(64.664.317)	-	(64.664.317)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	**19.931.678.381**	**54.870.091.029**	**19.931.678.381**	**54.870.091.029**

Trương Khắc Hoành	**Bùi Quốc Dũng**	**Hồ Thị Xuân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 2 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 7 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có 2 Công ty con. Tên Công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây:

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro:

- Hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005144 ngày 14 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4, cấp ngày 21 tháng 2 năm 2011.
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; mua bán, lắp đặt thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường.
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng. Vốn thực tế đến ngày 30 tháng 06 năm 2012: 3.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85%. Công ty mẹ nắm giữ 85% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ: 429 Đất Mới, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia:

- Hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800916256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký lần đầu ngày 16/06/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 06 năm 2013.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Vốn thực tế đến ngày 30 tháng 06 năm 2013: 100.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%. Công ty mẹ nắm giữ 90% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ: Nhà máy nước Đan Kia 2, Xã Lát, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư – thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);

- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn bao gồm cổ phiếu đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác (ngoại trừ khoản phải trả về cổ tức) và các khoản chi phí phải trả.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản

góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	48,19%	48,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	26,00%	26,00%

6. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong

trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phầm mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16-"Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

16. Ngoại tệ

Việc chuyển đổi ngoại tệ được Công ty được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	324.121.892	322.243.744
Tiền gửi ngân hàng	19.607.556.489	23.402.454.523
Tiền đang chuyển	-	4.404.168.202
Cộng	**19.931.678.381**	**28.128.866.469**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	-	-		**64.812.905.233**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	3.750.000	64.812.905.233
Lý do thay đổi				
+ Về số lượng: Giảm do bán cổ phiếu trong kỳ				
+ Về giá trị: Giảm do bán cổ phiếu trong kỳ				
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm		-		-
Cộng		-		**64.812.905.233**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	-	*13.426.176.538*
Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	*55.273.737.600*	*55.273.737.600*
Công ty cổ phần Tư vấn và Môi trường (WASE)	117.000.000	117.000.000
Phải thu khác	171.099.753	19.960.440
Cộng	**55.561.837.353**	**68.836.874.578**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	625.668.268	507.325.989
Công cụ, dụng cụ	4.620.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.191.983.161	34.909.591.832
Cộng	**40.822.271.429**	**35.416.917.821**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	10.647.898	11.930.019

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	799.025.800	378.568.215
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.144.900.000	500.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	23.000.000
Cộng	**4.943.925.800**	**901.568.215**

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	159.536.905	507.536.905

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	-	36.795.455	3.273.852.167	318.069.259	3.628.716.881
Mua trong năm	-	27.270.000	-	-	27.270.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	39.226.067.800	49.583.848.590	84.500.000.000	1.849.931.207	175.159.847.597
Giảm khác	11.567.800	145.785.637		472.670.394	630.023.831
Tại ngày 30/06/2013	**39.214.500.000**	**49.502.128.408**	**87.773.852.167**	**1.695.330.072**	**178.185.810.647**
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2012	-	14.951.396	1.178.639.025	222.578.195	1.416.168.616
Khấu hao trong năm	846.984.084	2.425.842.920	1.962.821.017	163.907.273	5.399.555.294
Tăng do hợp nhất kinh doanh	987.866.936	2.820.509.972	1.971.666.669	162.342.110	5.942.385.687
Giảm khác	-	40.920.380	3.281.247	279.329.798	323.531.425
Tại ngày 30/06/2013	**1.834.851.020**	**5.220.383.908**	**5.109.845.464**	**269.497.780**	**12.434.578.172**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	**-**	**21.844.059**	**2.095.213.142**	**95.491.064**	**2.212.548.265**
Tại ngày 30/06/2013	**37.379.648.980**	**44.281.744.500**	**82.664.006.703**	**1.425.832.292**	**165.751.232.475**

9. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	46.392.120
Tăng trong năm	
Tại ngày 30/06/2013	**46.392.120**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	29.639.410
Khấu hao trong năm	7.732.020
Tại ngày 30/06/2013	**37.371.430**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2013	**16.752.710**
Tại ngày 30/06/2013	**9.020.690**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		**120.338.919.745**		**118.072.033.888**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	3.373.500	62.226.570.024	3.373.500	63.417.043.707
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	58.112.349.721	-	54.654.990.181
Lý do thay đổi				
+ Về giá trị: Tăng từ lợi nhuận hợp nhất trong công ty liên kết				
b - Đầu tư dài hạn khác		**286.326.353.499**		**499.724.832.451**
- Đầu tư cổ phiếu:		**5.835.950.069**		**5.835.950.069**
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng	262.000	5.835.950.069	262.000	5.835.950.069
- Đầu tư dài hạn khác:		**280.490.403.430**		**493.888.882.382**
Dự án Xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Reverside tại phường 16, quận 8, Tp.HCM	-	199.184.640.000	-	398.369.280.000
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội	-	81.305.763.430	-	95.519.602.382
Lý do thay đổi				
+ Về giá trị: Cơ cấu danh mục đầu tư				
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**406.665.273.244**		**617.796.866.339**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	441.022.729	32.515.336
Chi phí lãi vay đầu tư vào các dự án chờ phân bổ	14.638.120.077	14.638.120.077
Chi phí chờ phân bổ khác	83.610.190	115.908.038
Cộng	**15.162.752.996**	**14.786.543.451**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/06/2013 VND	01/01/2013 VND
+ Ông Lê An Bình (*)	8.703.168.167	9.353.168.167
+ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ - Phòng giao dịch Quận 1	68.387.629	131.748.706
Ngân hàng Thương mại Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.760.000.000	
Cộng	**10.531.555.796**	**9.484.916.873**

(*): Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 thể hiện khoản vay ngắn hạn mà Công ty còn phải trả cho Ông Lê An Bình liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	3.898.310.876	97.629.368.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.310.648.226	5.310.648.226
Các đối tượng khác	3.102.395.365	2.606.776.706
Cộng	**12.311.354.467**	**105.546.793.361**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	126.426.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.696.262	230.592.858
Thuế thu nhập cá nhân	1.337.518.397	651.958.073
Thuế tài nguyên	79.324.270	-
Thuế, phí nước thô	1.195.719.710	-
Cộng	**3.192.685.597**	**882.550.931**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	180.943.315	16.346
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ	24.115.885.548	23.582.885.548
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương	2.989.477.339	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (*)	68.605.871.256	198.926.261.815
Mượn tiền Ông Lê An Bình	6.545.844.076	6.042.098.346
Mượn tiền Ông Lương Trọng Khoa	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.473.820	49.064.582
Cộng	**103.466.495.354**	**232.600.326.637**

(*) Số dư khoản phải trả khác cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 73/HĐ-HTĐT-CII ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo hợp đồng này hai bên cùng thống nhất hợp tác sử dụng nguồn vốn huy động của mỗi bên, theo đó khi một trong hai bên có nhu cầu sử dụng vốn (hoặc có nguồn vốn nhàn rỗi) thì bên còn lại sẽ thực hiện hỗ trợ vô điều kiện trong khả năng có thể thực hiện được. Việc thực hiện hỗ trợ sẽ được thỏa thuận chi tiết trong từng hợp đồng hỗ trợ vốn cụ thể được ký kết giữa hai bên.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	**400.000.000.000**	**10.387.027.764**	**169.526.496**	84.763.248	84.763.248	410.726.080.756
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	105.540.309.827	-	-	-	105.540.309.827
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	(7.000.000)	-	-	-	(7.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	**400.000.000.000**	**115.920.337.591**	**169.526.496**	**84.763.248**	**84.763.248**	**516.259.390.583**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	19.694.711.724	-	-	-	19.694.711.724
Chia cổ tức năm 2012	-	(59.983.500.000)	-	-	-	(59.983.500.000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	**400.000.000.000**	**75.631.549.315**	**169.526.496**	**84.763.248**	**84.763.248**	**475.970.602.307**

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị	329.500.605	1.969.393.978	329.500.605	1.969.393.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	198.800.000	-
Doanh thu cung cấp nước sạch	7.932.426.950	-	*7.932.426.950*	-
Cộng	**8.261.927.555**	**1.969.393.978**	**8.460.727.555**	**1.969.393.978**

2. Giá vốn hàng bán

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường	254.644.013	1.303.445.093	254.644.013	1.303.445.093
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	37.503.026	
Giá vốn cung cấp nước sạch	5.056.518.420	-	5.056.518.420	
Cộng	**5.311.162.433**	**1.303.445.093**	**5.348.665.459**	**1.303.445.093**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.099.006	31.026.477	37.725.248	296.589.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.451.520.911	15.025.181.081	10.840.238.662	21.033.922.970
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	3.420.577.135	24.746.335.767	3.420.577.135
Khác	-	-	-	-
Cộng	**3.464.619.917**	**18.476.784.693**	**35.624.299.677**	**24.751.089.832**

4. Chi phí tài chính

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	7.952.141.861	12.858.721.873	14.509.758.788	19.862.678.411
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	1.753.905.000	-	(96.137.032)
Khác	80.000.001	819.756.395	165.820.417	832.331.905
Cộng	**8.032.141.862**	**15.432.383.268**	**14.675.579.205**	**20.598.873.284**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	(8.383.485.201)	36.175.625.524	19.478.465.823	56.908.490.803
Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết		35.668.522.308		35.668.522.308
Thu nhập không chịu thuế	6.112.849.018	15.026.200.336	10.840.238.662	21.033.922.970
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-	9.634.384.403	-
Thu nhập chịu thuế (*)	-	-	-	-
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp	-	-	-	-

(*) Thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính cộng gộp từ thu nhập chịu thuế của riêng Công ty và Công ty con

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(8.293.170.762)	36.486.617.126	19.694.711.724	57.418.323.684
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(207)	912	492	1.435

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu cổ tức từ công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	-	13.426.176.538
Các khoản trả		
Phải trả cho công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	68.605.871.256	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương và thưởng	868.666.669	488.666.669

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	19.931.678.381	28.128.866.469
Đầu tư ngắn hạn	-	64.812.905.233
Phải thu khách hàng	20.523.804.267	29.539.373.518
Phải thu khác	55.721.374.258	68.836.874.578
Đầu tư dài hạn	406.665.273.244	617.796.866.339
Tổng cộng	**502.842.130.150**	**809.114.886.137**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ	157.031.555.796	9.484.916.873
Phải trả người bán	12.421.354.467	105.656.793.361
Phải trả khác	103.466.495.354	232.600.326.637
Tổng cộng	**272.919.405.617**	**347.742.036.871**

Công ty chưa chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình

bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 3 năm VND	Sau 3 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	19.931.678.381	-	-	19.931.678.381
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	19.347.995.213	1.175.809.054	-	20.523.804.267
Phải thu khác	288.099.753	55.433.274.505	-	55.721.374.258
Đầu tư dài hạn	-	406.665.273.244	-	406.665.273.244
Tổng cộng	**39.567.773.347**	**463.274.356.803**	-	**502.842.130.150**
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	32.391.555.796	50.440.000.000	74.200.000.000	157.031.555.796
Phải trả người bán	4.842.554.210	7.578.800.257	-	12.421.354.467
Phải trả khác	2.783.591.045	100.682.904.309	-	103.466.495.354
Tổng cộng	**40.017.701.051**	**158.701.704.566**	**74.200.000.000**	**272.919.405.617**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(449.927.704)**	**304.572.652.237**	**(74.200.000.000)**	**229.922.724.533**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 3 năm VND	Sau 3 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	28.128.866.469	-	-	28.128.866.469
Đầu tư ngắn hạn	64.812.905.233	-	-	64.812.905.233
Phải thu khách hàng, trả trước người bán	384.443.906	29.154.929.612	-	29.539.373.518
Phải thu khác	68.836.874.578	-	-	68.836.874.578
Đầu tư dài hạn	-	617.796.866.339	-	617.796.866.339
Tổng cộng	**162.163.090.186**	**646.951.795.951**	-	**809.114.886.137**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	131.748.706	9.353.168.167	-	9.484.916.873
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	89.451.030.455	16.205.762.906	-	105.656.793.361
Phải trả khác	-	232.600.326.637	-	232.600.326.637
Tổng cộng	**89.582.779.161**	**258.159.257.710**	-	**347.742.036.871**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**72.580.311.025**	**388.792.538.241**	-	**461.372.849.266**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận thi công : Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận cung cấp nước sạch : Hoạt động cung cấp nước sạch của các nhà máy cấp nước
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty như sau:

	Thi công công trình Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Cung cấp nước sạch Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Tổng cộng Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	528.300.605	7.932.426.950		8.460.727.555
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính			35.624.299.677	35.624.299.677
Tổng doanh thu	**528.300.605**	**7.932.426.950**	**35.624.299.677**	**44.085.027.232**
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	292.147.039	5.056.518.420	-	5.348.665.459
Chi phí hoạt động tài chính	-		14.675.579.205	14.675.579.205
Tổng chi phí	**292.147.039**	**5.056.518.420**	**14.675.579.205**	**20.024.244.664**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**236.153.566**	**2.875.908.530**	**20.948.720.472**	**24.060.782.568**
Chi phí bán hàng				7.463.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.440.826.543
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				**17.612.492.161**
Thu nhập khác				5.370
Chi phí khác				917.565
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				1.866.885.857
Chi phí thuế TNDN				-
Tổng lợi nhuận sau thuế				**19.478.465.823**

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Trương Khắc Hoành	**Bùi Quốc Dũng**	**Hồ Thị Xuân**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 12 tháng 08 năm 2013